

Số: 07/2026/QĐST-DS

Gia Lai, ngày 16 tháng 01 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 08 tháng 01 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 22/2025/TLST-DS, ngày 14/8/2025

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận của các đương sự không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963. Số căn cước công dân 064163003215; Nơi cư trú: tổ dân phố T, phường A, tỉnh Gia Lai.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T. Số căn cước công dân 064090002732; Nơi cư trú: tổ dân phố A, phường A, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Dương Văn T1, sinh năm 1954. Số căn cước công dân 064054000022; Nơi cư trú: tổ F, phường A, tỉnh Gia Lai.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1986. Số căn cước công dân 502186007715; Nơi cư trú: tổ dân phố H, phường B, tỉnh Gia Lai.

+ Ông Nguyễn Q, sinh năm 1964. Số căn cước công dân 064064001265; Nơi cư trú: tổ dân phố A, phường A, tỉnh Gia Lai.

+ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1969. Số căn cước công dân 052169003612; Nơi cư trú: Thôn H, xã B, tỉnh Gia Lai.

+ Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1971. Số căn cước công dân 064171000754; Nơi cư trú: tổ dân phố A, phường A, tỉnh Gia Lai.

+ Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1972. Số căn cước công dân 064072000829; Nơi cư trú: tổ dân phố A, phường A, tỉnh Gia Lai.

+ Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1977. Số căn cước công dân 064177002094; Nơi cư trú: tổ dân phố A, phường A, tỉnh Gia Lai.

+ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1975. Số căn cước công dân 064175000888; Nơi cư trú: tổ dân phố A, phường A, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Q, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị

S: Ông Dương Văn T1, sinh năm 1954. Số căn cước công dân 064054000022; Nơi cư trú: tổ F, phường A, tỉnh Gia Lai.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L cùng với người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn T1, bị đơn ông Nguyễn Văn Thông thông N:

- Về hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật gồm:

+ Bà Nguyễn Thị L (vợ ông Nguyễn Thanh Đ);
+ Bà Nguyễn Thị T2 (con ông Nguyễn Thanh Đ);
+ Ông Nguyễn Văn T (con ông Nguyễn Thanh Đ);
+ Ông Nguyễn B (cha của ông Nguyễn Thanh Đ). Do ông Nguyễn B chết năm 2021, chết sau ông Nguyễn Thanh Đ nên hàng thừa kế kế vị của ông B là các con của ông B gồm các ông bà: Ông Nguyễn Q, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị G1 và bà Nguyễn Thị S.

- Về tài sản chia thừa kế: Là đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 424177, thửa đất số 197, tờ bản đồ số 3, vị trí đất tại thôn A, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (cũ) nay là tổ dân phố A, phường A, tỉnh Gia Lai, do UBND huyện Đ, tỉnh Gia Lai (cũ) cấp ngày 02/5/2013 cho ông Nguyễn Thanh Đ.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 12/12/2025, tổng giá trị tài sản là đất và tài sản trên đất là 494.094.900đồng (bốn trăm chín mươi bốn triệu không trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm đồng).

- Phần thừa kế của các ông bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Q, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị G1 và bà Nguyễn Thị S được hưởng đã có biên bản đồng ý tặng cho lại cho ông Nguyễn Văn T.

- Di sản của ông Nguyễn Thanh Đ chết để lại được chia thành 04 phần bằng nhau cho hàng thừa kế thứ nhất. Trong đó bà L được hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản và ông T được hưởng phần còn lại là $\frac{3}{4}$ giá trị tài sản (trong đó có phần thừa kế của bà Nguyễn Thị T2, Ông Nguyễn Q, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị S đồng ý tặng cho ông Nguyễn Văn T)

- Về phân chia giá trị tài sản:

+ Phần bà Nguyễn Thị L được hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản tương đương với số tiền là 123.522.725đồng (một trăm hai mươi ba triệu năm trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng).

+ Phần ông Nguyễn Văn T được hưởng $\frac{3}{4}$ giá trị tài sản tương đương với số tiền là 370.568.175đồng (ba trăm bảy mươi triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng).

+ Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L giá trị tài sản được hưởng thừa kế tương đương số tiền là 123.522.725đồng (một trăm hai mươi ba triệu năm trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng).

Ông Nguyễn Văn T được nhận phần di sản thừa kế tương đương với số tiền là 370.568.175đồng (ba trăm bảy mươi triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng), nhưng được nhận hiện vật là đất và tài sản trên đất.

Giao cho ông Nguyễn Văn T tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất thực tế sử dụng là 337,4m² (trong đó theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 424177, thửa đất số 197, tờ bản đồ số 3, diện tích 208m², vị trí đất tại tổ dân phố A, phường A, tỉnh Gia Lai, do UBND huyện Đ, tỉnh Gia Lai (cũ) cấp ngày 02/5/2013 cho ông Nguyễn Thanh Đ và phần đất tăng thêm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 129,4m²)

Ông Nguyễn Văn T hiện tại đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 424177, thửa đất số 197, tờ bản đồ số 3. Ông T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cung cấp các tài liệu, giấy tờ liên quan đến thửa đất và tài sản trên đất để làm các thủ tục đăng ký biến động, chỉnh lý sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc đăng ký biến động, chỉnh lý và sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, diện tích cụ thể, tứ cận phải theo kết quả đo đạc địa chính, trích lục thửa đất mới, hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai được cơ quan có thẩm quyền thực hiện.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà L có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

+ Ông Nguyễn Văn T tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng giá trị tài sản được hưởng là 370.568.175đồng x 2,5% = 9.264.204đồng (chín triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm lẻ bốn đồng).

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng số tiền là 3.800.000đồng (ba triệu tám trăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ số tiền trên:

+ Bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu số tiền là 950.000đồng (chín trăm năm mươi nghìn đồng), bà L đã nộp đủ số tiền trên.

+ Ông Nguyễn Văn T tự nguyện chịu số tiền là 2.850.000đồng (hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng). Ông T tự nguyện hoàn trả lại cho bà L số tiền trên.

- Tổng số tiền mà ông Nguyễn Văn T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán và hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L gồm: Giá trị tài sản được hưởng thừa kế tương đương số tiền là 123.522.725đồng + Tiền chi phí xem xét thẩm định là 2.850.000đồng = 126.372.725đồng. Anh Nguyễn Văn T đã thanh toán cho bà Nguyễn Thị L đủ số tiền 126.372.725đồng (một trăm hai mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 13;
- Phòng THADS khu vực 13;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Lê Ngọc Bình